

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
<u>Hội đồng quản trị</u>	
Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Ủy viên
Ông Lâm Trọng Lương	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thư ký HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là bà Phạm Thị Xuân Nguyệt, chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT - Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2022, từ trang 6 đến trang 49 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



A handwritten signature in blue ink, consisting of a stylized 'L' followed by 'THỊ BÍCH NGỌC'.

NGUYỄN CAO HOÀI THU - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0474-2018-037-1

LÊ THỊ BÍCH NGỌC - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1817-2018-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mệ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		468.486.403.207	480.713.064.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.019.802.976	28.859.441.506
Tiền	111	V.1	7.019.802.976	28.859.441.506
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.985.480.593	32.090.199.708
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	45.985.480.593	32.090.199.708
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.820.795.065	137.251.811.997
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	143.155.123.533	131.042.000.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.612.133.533	5.462.280.662
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	548.248.662	931.390.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.494.710.663)	(183.859.586)
IV. Hàng tồn kho	140		256.207.814.484	259.594.910.505
Hàng tồn kho	141	V.7	256.207.814.484	259.594.910.505
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.452.510.089	22.916.701.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	938.810.468	3.033.330.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.342.940.941	17.309.931.165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.170.758.680	2.573.439.717
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210.275.104.497	235.776.897.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		190.873.557.454	219.159.474.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	188.715.804.009	216.647.042.250
Nguyên giá	222		499.811.111.538	491.964.026.080
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.095.307.529)	(275.316.983.830)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.157.753.445	2.512.431.889
Nguyên giá	228		7.156.173.626	7.156.173.626
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.998.420.181)	(4.643.741.737)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.294.399.078	10.786.933.773
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12.294.399.078	10.786.933.773
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.607.147.965	4.330.489.302
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	5.607.147.965	4.330.489.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		678.761.507.704	716.489.961.941

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		544.179.006.545	586.513.680.994
I. Nợ ngắn hạn	310		494.946.669.649	520.287.614.459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	73.241.632.632	64.455.739.733
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83.375.470	189.228.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.014.319.462	935.559.591
4. Phải trả người lao động	314		64.898.273.709	21.425.017.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.902.533.902	2.484.443.969
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	321.900.000	636.703.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	20.394.506.791	16.143.193.488
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	328.804.258.519	410.273.740.555
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	285.869.164	3.743.988.169
II. Nợ dài hạn	330		49.232.336.896	66.226.066.535
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	-	321.900.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	22.920.000.000	23.215.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	26.099.916.693	42.389.508.858
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	212.420.203	299.657.677
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.582.501.159	129.976.280.947
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	134.582.501.159	129.976.280.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.992.740.000	51.992.740.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>51.992.740.000</i>	<i>51.992.740.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.939.243.713	16.939.243.713
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.650.374.310	46.971.211.966
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.000.143.136	14.073.085.268
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>4.507.768.929</i>	<i>4.150.261.771</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>11.492.374.207</i>	<i>9.922.823.497</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		678.761.507.704	716.489.961.941

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 3 năm 2022



PHẠM THỊ LAN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Kế toán trưởng

LÊ THỊ CẨM NHUNG
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		841.046.826.270	757.901.367.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.812.935	6.127.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	840.978.013.335	757.895.240.048
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	756.786.821.225	678.439.093.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.191.192.110	79.456.146.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.548.007.997	8.018.822.216
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.574.203.923	26.787.787.543
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.817.425.765	23.716.616.332
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.906.746.264	7.901.764.326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	54.682.700.787	41.531.070.573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.575.549.133	11.254.345.910
11. Thu nhập khác	31		6.686.833.076	1.157.049.735
12. Chi phí khác	32		157.946.552	390.620.695
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40	VI.7	6.528.886.524	766.429.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.104.435.657	12.020.774.950
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	2.899.298.924	1.798.293.776
16. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(87.237.474)	299.657.677
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.292.374.207	9.922.823.497
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	1.962	1.584
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10b	1.962	1.584



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Kế toán trưởng

LÊ THỊ CẨM NHUNG
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.104.435.657	12.020.774.950
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD và BDSĐT	02		36.874.152.274	38.768.845.435
- Các khoản dự phòng	03		7.310.851.077	166.568.586
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.834.109.824	1.162.355.289
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.357.650.749)	(2.892.792.536)
- Chi phí lãi vay	06		17.817.425.765	23.716.616.332
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77.583.323.848	72.942.368.056
- Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	09	VII	(11.324.923.495)	47.528.750.678
- Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10		3.387.096.021	15.259.152.704
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	VII	59.982.731.959	(6.265.501.376)
- Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12		817.860.998	(285.881.461)
- Tiền lãi vay đã trả	14	VII	(18.205.512.649)	(23.130.287.998)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.038.650.000)	(2.583.832.988)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.944.999.000)	(4.654.188.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104.256.927.682	98.812.379.615
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	VII	(9.797.755.042)	(13.018.286.186)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		794.243.900	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.350.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	28.108.186.107
5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	27	VII	77.652.756	723.879.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.275.858.386)	5.813.779.201
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		782.868.547.828	699.959.481.034
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(882.486.821.618)	(781.895.800.257)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII	(5.201.154.050)	(15.040.285.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(104.819.427.840)	(96.976.604.273)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(21.838.358.544)	7.649.554.543
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	28.859.441.506	21.217.612.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.279.986)	(7.725.156)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	7.019.802.976	28.859.441.506



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Kế toán trưởng

LÊ THỊ CẨM NHUNG
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dệt may 29/3, được cổ phần hóa theo Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001358 (số mới là 0400100457) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007, thay đổi đến lần thứ 14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng lần đầu vào ngày 7 tháng 7 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 156/2010/GCNCP-VSD và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 10 năm 2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 156/2010/GCNCP-VSD-2 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp.

• **Vốn điều lệ** : 51.992.740.000 VND

Số cổ phiếu : 5.199.274 cổ phần

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Huỳnh Văn Chính	Số 5 Đường Nguyễn Quốc Trị, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	504.629	5.046.290.000	9,71
2	Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	552.500	5.525.000.000	10,63
3	Ông Lâm Trọng Lương	47 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	499.231	4.992.310.000	9,60
4	Ông Nguyễn Xuân Anh	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	324.625	3.246.250.000	6,24
5	Ông Nguyễn Đình Trường	Số 6 Ngô Bệ, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	308.000	3.080.000.000	5,92
6	Ông Nguyễn Xuân Tùng	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	378.750	3.787.500.000	7,28
7	Cổ đông khác Cộng		2.631.539	26.315.390.000	50,61
			5.199.274	51.992.740.000	100,00

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

• Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (84-0236) 3 756 999
Fax : (84-0236) 3 759 622
Email : hcb@hachiba.com.vn
Website : www.hachiba.com.vn
Mã số thuế : 0 4 0 0 1 0 0 4 5 7

Chi nhánh phụ thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 - Xí nghiệp may Duy Trung

Địa chỉ : Cụm Công nghiệp Tây An, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam
Mã số thuế : 0 4 0 0 1 0 0 4 5 7 - 0 0 7

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Bán buôn các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.408 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.701 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là kỳ kế toán năm thứ 15 của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, tạm ứng cổ tức; các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên, các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013", cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mệ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán/phần máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà

Đây là giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà số 478 Điện Biên Phủ, phường Thanh Lệ Dân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Phần mềm máy tính/ kế toán

Giá trị phần mềm máy tính/ kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính/ kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh giá trị của các chương trình quản lý sản xuất, chất lượng sản phẩm, bao gồm chương trình quản lý tiến độ sản xuất, chương trình điều khiển máy in hoa và chương trình ISO 9001-2000, phản ánh là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các chương trình này vào sử dụng. Giá trị của các chương trình quản lý này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng..... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Các chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 15 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,... và các khoản phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Lãi trên cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phần được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

binh quân gia quyền cổ phần phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phần phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phần.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	153.406	389.144.451
Tiền gửi ngân hàng	7.019.649.570	28.470.297.055
Cộng	7.019.802.976	28.859.441.506

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	45.985.480.593	45.985.480.593	32.090.199.708	32.090.199.708
Tiền gửi có kỳ hạn	45.985.480.593	45.985.480.593	32.090.199.708	32.090.199.708
b) Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	47.485.480.593	47.485.480.593	33.590.199.708	33.590.199.708

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,4%/năm (năm 2020: 5,8%/năm đến 6,2%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.985.480.593 đang được đảm bảo cho khoản các vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt.

Công ty mua 150 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu kỳ hạn 10 năm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 1.500.000.000 VND. Chi tiết:

- 100 trái phiếu mua trong năm 2018, ngày phát hành 28 tháng 6 năm 2018, lãi suất quy định là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,08%/năm.
- 50 trái phiếu mua trong năm 2017, ngày phát hành 14 tháng 12 năm 2017, lãi suất quy định là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,2%/năm.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty may Sportteam Corporation	8.658.144.929	2.186.345.646
ASOS.com Limited	15.127.254.906	-
Aurora Investments Global Limited	7.481.774.262	-
Bagir Group Ltd	58.194.073.639	60.499.354.501
Desipro Pte., Ltd	28.009.264.745	55.802.719.960
Galtex International Limited	17.794.464.237	-
Các khách hàng khác	7.890.146.815	12.553.580.237
Cộng	143.155.123.533	131.042.000.344

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, công nợ phải thu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán được đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng xuất nhập khẩu tương ứng với nghĩa vụ cấp thiếu/không đủ tài sản đảm bảo là các đối tác xuất khẩu trực tiếp có tài khoản tiền về Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (không bao gồm tiền thanh toán từ đối tác Desipro Pte, Ltd).
- Ngoài ra, tất cả quyền đòi nợ (loại trừ khoản phải thu của khách hàng Desipro Pte, Ltd) theo Hợp đồng thế chấp số 147/2018/VCB-ĐN ngày 10 tháng 12 năm 2018 được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tương ứng với tỷ lệ dư nợ.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hangzhou Sanyue Textile Co., Ltd	940.307.829	-
Công ty Cổ phần mềm Bravo	368.000.000	920.000.000
Điện lực Thanh Khê	537.638.335	300.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.766.187.369	4.242.280.662
Cộng	3.612.133.533	5.462.280.662

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu BHXH	-	-	25.763.485	-
Phải thu lãi tiền gửi	231.412.317	-	80.735.141	-
Tạm ứng	125.600.000	-	125.600.000	-
Ký cược, ký quỹ	409.981	-	409.933	-
Chi hộ tiền cơm nhân viên	-	-	606.663.766	-
Các khoản phải thu khác	190.826.364	-	92.218.252	-
Cộng	548.248.662	-	931.390.577	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	58.806.578.342	51.311.867.679	353.545.572	169.685.986
Bagir Group Ltd	58.194.073.639	51.083.256.842	-	-
Các đối tượng khác	612.504.703	228.610.837	353.545.572	169.685.986
Cộng	58.806.578.342	51.311.867.679	353.545.572	169.685.986

Thông tin về khoản nợ xấu bao gồm:

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	2.754.863.759	-	1.300.549.551	-
Nguyên liệu, vật liệu	119.636.858.405	-	108.834.810.509	-
Công cụ, dụng cụ	2.182.738.620	-	8.707.179.684	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.270.067.507	-	33.637.844.214	-
Thành phẩm	84.263.961.850	-	107.015.202.204	-
Hàng hóa	99.324.343	-	99.324.343	-
Cộng	256.207.814.484	-	259.594.910.505	-

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, hàng tồn kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán được đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Toàn bộ hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm bằng với số dư tín dụng của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng bao gồm: (i) hàng trong kho; (ii) hàng ngoài kho (hàng mua đang đi đường, hàng được ký gửi tại các đại lý, cửa hàng...); (iii) hàng hình thành trong tương lai.
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là các nguyên vật liệu, thành phẩm hàng may mặc được đặt tại kho có địa chỉ tại 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và các địa chỉ kho hàng khác được Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng chấp nhận - Giá trị Tài Sản thế chấp là Giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Ngoài ra, hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 146/2018/VCB-ĐN ngày 10 tháng 12 năm 2018 được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	938.810.468	3.033.330.129
Phí bảo hiểm tài sản	650.223.991	716.170.973
Công cụ, dụng cụ	167.538.005	294.375.992
Phí sửa chữa tài sản	-	1.419.285.174
Các chi phí khác	121.048.472	603.497.990
b) Dài hạn	5.607.147.965	4.330.489.302
Chi phí sửa chữa	1.618.381.745	1.340.358.515
Công cụ, dụng cụ	3.879.631.197	2.973.884.735
Các chi phí khác	109.135.023	16.246.052
Cộng	6.545.958.433	7.363.819.431

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	126.071.495.507	315.650.807.681	41.146.418.518	8.769.504.374	325.800.000	491.964.026.080
Tăng trong năm	459.087.273	5.171.399.000	1.819.409.648	1.348.543.636	-	8.798.439.557
Giảm trong năm	314.029.317	248.904.462	388.420.320	-	-	951.354.099
Số cuối năm	126.216.553.463	320.573.302.219	42.577.407.846	10.118.048.010	325.800.000	499.811.111.538
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	38.750.737.460	209.898.667.919	20.286.642.025	6.216.763.083	164.173.343	275.316.983.830
Tăng trong năm	4.955.446.198	27.819.015.857	2.816.644.708	891.397.275	36.969.792	36.519.473.830
Giảm trong năm	172.716.067	180.013.744	388.420.320	-	-	741.150.131
Số cuối năm	43.533.467.591	237.537.670.032	22.714.866.413	7.108.160.358	201.143.135	311.095.307.529
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	87.320.758.047	105.752.139.762	20.859.776.493	2.552.741.291	161.626.657	216.647.042.250
Số cuối năm	82.683.085.872	83.035.632.187	19.862.541.433	3.009.887.652	124.656.865	188.715.804.009
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:						
Số đầu năm	6.944.376.385	71.005.003.591	8.995.132.140	3.335.405.804	-	90.279.917.920
Số cuối năm	8.370.177.586	93.890.847.696	12.060.434.323	4.069.237.878	-	118.390.697.483
GTCL của TSCĐ thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số V.17):						
Số đầu năm	51.369.335.190	90.391.672.454	3.199.577.314	489.809.371	-	145.450.394.329
Số cuối năm	48.687.655.050	74.176.790.953	2.790.264.166	399.429.367	-	126.054.139.536

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng nhà, đất	Phần mềm Winproft và Office Std	Phần mềm kế toán	Phần mềm hải quan điện tử	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá	1.656.255.600	1.127.050.006	996.784.800	46.800.000	3.329.283.220	7.156.173.626
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.656.255.600	1.127.050.006	996.784.800	46.800.000	3.329.283.220	7.156.173.626
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	-	736.479.310	956.951.799	46.800.000	2.903.510.628	4.643.741.737
Tăng trong năm	-	207.689.004	17.018.902	-	129.970.538	354.678.444
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	944.168.314	973.970.701	46.800.000	3.033.481.166	4.998.420.181
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.656.255.600	390.570.696	39.833.001	-	425.772.592	2.512.431.889
Số cuối năm	1.656.255.600	182.881.692	22.814.099	-	295.802.054	2.157.753.445
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:						
Số đầu năm	-	88.605.000	877.684.800	46.800.000	1.357.893.380	2.370.983.180
Số cuối năm	-	88.605.000	932.684.800	46.800.000	2.874.446.158	3.942.535.958

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 1.656.255.600 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sông Hàn.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí đầu tư, xây dựng lò hơi	-	314.718.870
Nhà xưởng và tài sản trên đất của Xí nghiệp may Duy Trung - Giai đoạn 2	11.137.757.078	10.472.214.903
Phần mềm kế toán Bravo	920.000.000	-
Phí lắp đặt hệ thống LCD	236.642.000	-
Cộng	<u>12.294.399.08</u>	<u>10.786.933.773</u>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty TNHH in Na Nu	1.348.618.882	1.348.618.882	662.061.915	662.061.915
Công ty TNHH Avery Dennison Ris Viet Nam	1.587.927.024	1.587.927.024	1.060.402.701	1.060.402.701
Công ty TNHH Dệt Liên Châu	1.267.835.157	1.267.835.157	785.261.678	785.261.678
Công ty TNHH Mainetti (Việt Nam)	2.082.455.100	2.082.455.100	2.116.742.087	2.116.742.087
Công ty TNHH Việt Nam Pailho	1.575.946.627	1.575.946.627	1.216.661.740	1.216.661.740
Công ty TNHH Phụ liệu Phú Cường	3.102.940.836	3.102.940.836	3.107.122.537	3.107.122.537
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	1.001.014.037	1.001.014.037	1.300.862.790	1.300.862.790
Công ty TNHH In Thêu Tân Hùng Ngọc	1.452.337.749	1.452.337.749	1.223.040.409	1.223.040.409
Công ty TNHH YKK Việt Nam	23.272.516.358	23.272.516.358	11.941.089.474	11.941.089.474
Jiangyin Blossom Textiles Co., Ltd	3.786.235.020	3.786.235.020	3.351.492.673	3.351.492.673
Carreman (Shanghai) Co., Ltd	1.543.609.972	1.543.609.972	-	-
Unitex International Button Accessories Ltd.	2.044.858.912	2.044.858.912	1.478.367.648	1.478.367.648
Siyaram Silk Mills Limited	1.410.351.716	1.410.351.716	1.428.504.149	1.428.504.149
Các nhà cung cấp khác	27.764.985.242	27.764.985.242	34.784.129.932	34.784.129.932
Cộng	<u>73.241.632.632</u>	<u>73.241.632.632</u>	<u>64.455.739.733</u>	<u>64.455.739.733</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước	890.413.367	6.886.892.117	5.801.112.174	1.976.193.310
Thuế nhập khẩu	-	17.073.253	17.073.253	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.992.807.386)	2.899.298.924	2.038.650.000	(1.132.158.462)
Thuế thu nhập cá nhân	45.146.224	1.135.757.739	1.142.777.811	38.126.152
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(564.557.828)	4.093.340.772	3.551.308.710	(22.525.766)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	(16.074.503)	449.425.943	449.425.892	(16.074.452)
Cộng	(1.637.880.126)	15.481.788.748	13.000.347.840	843.560.782

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.573.439.717	1.170.758.680
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	935.559.591	2.014.319.462

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	743.176.735	1.131.263.619
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	229.987.824	116.983.499
Các chi phí khác	3.929.369.343	1.236.196.851
Cộng	4.902.533.902	2.484.443.969

15. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	321.900.000	636.703.000
Doanh thu cho thuê mặt bằng chưa thực hiện	321.900.000	636.703.000
b) Dài hạn	-	321.900.000
Doanh thu cho thuê mặt bằng chưa thực hiện	-	321.900.000
Cộng	321.900.000	958.603.000

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Phải trả khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	20.394.506.791	16.143.193.488
Kinh phí công đoàn	4.400.014.287	2.682.428.145
Phải trả người lao động	138.559.179	148.617.279
Phải trả cổ tức	92.513.942	94.393.992
Bagir Group Ltd.	7.453.109.460	7.453.109.460
Desipro Pte., Ltd.	1.159.102.043	1.447.677.198
Công ty TNHH Thành Thái Thịnh	542.226.580	553.821.112
Các khoản phải trả khác	6.608.981.300	3.763.146.302
b) Dài hạn	22.920.000.000	23.215.000.000
Bagir Group Ltd.	22.920.000.000	23.215.000.000
Cộng	<u>43.314.506.791</u>	<u>39.358.193.488</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	328.804.258.519	328.804.258.519	800.337.512.786	(881.806.994.822)	410.273.740.555	410.273.740.555
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>299.138.624.751</i>	<i>299.138.624.751</i>	<i>770.671.879.018</i>	<i>(841.441.913.349)</i>	<i>369.908.659.082</i>	<i>369.908.659.082</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	48.204.126.948	48.204.126.948	160.590.817.398	(171.019.271.920)	58.632.581.470	58.632.581.470
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	79.900.349.466	79.900.349.466	191.242.688.594	(187.912.065.720)	76.569.726.592	76.569.726.592
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (iii)	18.173.987.212	18.173.987.212	54.594.399.524	(53.846.712.412)	17.426.300.100	17.426.300.100
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (iv)	48.635.776.530	48.635.776.530	103.520.100.235	(117.308.666.385)	62.424.342.680	62.424.342.680
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (v)	20.132.369.271	20.132.369.271	99.873.076.409	(144.710.894.111)	64.970.186.973	64.970.186.973
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Sông Hàn (vi)	68.572.393.163	68.572.393.163	108.706.092.773	(108.459.449.589)	68.325.749.979	68.325.749.979
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (vii)	15.519.622.161	15.519.622.161	52.144.704.085	(58.184.853.212)	21.559.771.288	21.559.771.288
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i>	<i>29.665.633.768</i>	<i>29.665.633.768</i>	<i>29.665.633.768</i>	<i>(40.365.081.473)</i>	<i>40.365.081.473</i>	<i>40.365.081.473</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)	4.650.996.710	4.650.996.710	4.650.996.710	(9.877.876.013)	9.877.876.013	9.877.876.013
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (ix)	16.605.849.058	16.605.849.058	16.605.849.058	(22.452.843.460)	22.452.843.460	22.452.843.460

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (x)	5.500.800.000	5.500.800.000	5.500.800.000	(5.107.300.000)	5.107.300.000	5.107.300.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (xi)	2.907.988.000	2.907.988.000	2.907.988.000	(2.927.062.000)	2.927.062.000	2.927.062.000
b) Vay dài hạn ngân hàng	26.099.916.693	26.099.916.693	14.055.868.399	(30.345.460.564)	42.389.508.858	42.389.508.858
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)	4.650.996.710	4.650.996.710	4.650.996.710	(9.877.876.013)	9.877.876.013	9.877.876.013
Trong vòng 1 năm	7.585.010.552	7.585.010.552	4.474.126.979	(4.677.243.774)	7.788.127.347	7.788.127.347
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	12.236.007.262	12.236.007.262	9.125.123.689	(14.555.119.787)	17.666.003.360	17.666.003.360
Cộng	(4.650.996.710)	(4.650.996.710)	(4.650.996.710)	9.877.876.013	(9.877.876.013)	(9.877.876.013)
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	7.585.010.552	7.585.010.552	4.474.126.979	(4.677.243.774)	7.788.127.347	7.788.127.347
Số phải trả sau 12 tháng						
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (ix)	16.605.849.058	16.605.849.058	16.605.849.058	(22.452.843.460)	22.452.843.460	22.452.843.460
Trong vòng 1 năm	16.137.642.180	16.137.642.180	9.581.741.420	(16.679.247.448)	23.235.148.208	23.235.148.208
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5						
Sau 5 năm	32.743.491.238	32.743.491.238	26.187.590.478	(39.132.090.908)	45.687.991.668	45.687.991.668
Cộng	(16.605.849.058)	(16.605.849.058)	(16.605.849.058)	22.452.843.460	(22.452.843.460)	(22.452.843.460)
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	16.137.642.180	16.137.642.180	9.581.741.420	(16.679.247.448)	23.235.148.208	23.235.148.208
Số phải trả trong vòng 12 tháng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (x)	5.500.800.000	5.500.800.000	5.500.800.000	(5.107.300.000)	5.107.300.000	5.107.300.000
Trong vòng 1 năm						

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.650.240.000	1.650.240.000	-	(6.057.139.071)	7.707.379.071	7.707.379.071
Cộng	7.151.040.000	7.151.040.000	5.500.800.000	(11.164.439.071)	12.814.679.071	12.814.679.071
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(5.500.800.000)	(5.500.800.000)	(5.500.800.000)	5.107.300.000	(5.107.300.000)	(5.107.300.000)
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.650.240.000	1.650.240.000	-	(6.057.139.071)	7.707.379.071	7.707.379.071
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (xí)	2.907.988.000	2.907.988.000	2.907.988.000	(2.927.062.000)	2.927.062.000	2.927.062.000
Trong vòng 1 năm	727.023.961	727.023.961	-	(2.931.830.271)	3.658.854.232	3.658.854.232
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	3.635.011.961	3.635.011.961	2.907.988.000	(5.858.892.271)	6.585.916.232	6.585.916.232
Cộng	(2.907.988.000)	(2.907.988.000)	(2.907.988.000)	2.927.062.000	(2.927.062.000)	(2.927.062.000)
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	727.023.961	727.023.961	-	(2.931.830.271)	3.658.854.232	3.658.854.232
Số phải trả trong vòng 12 tháng	354.904.175.212	354.904.175.212	814.393.381.185	(912.152.455.386)	452.663.249.413	452.663.249.413
Tổng cộng						

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có chi tiết các vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng chủ yếu như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 70/2021/VCB-KIIDN ngày 30 tháng 7 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả số dư nợ vay đối với Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 32/2020/VCB-KIIDN ngày 29 tháng 3 năm 2020). Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn 7 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian vay vốn của khoản vay đó. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Công ty sử dụng máy móc thiết bị (xem Thuyết minh số V.9), hàng hóa luân chuyển (xem Thuyết minh số V.7) và quyền đòi nợ để thế chấp cho khoản vay (xem Thuyết minh số V.3).
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay số 01/2021-HĐCVHM/NHCT480-HACHIBA ngày 22 tháng 9 năm 2021 với hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả số dư nợ vay đối với Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT480-HACHIBA ngày 10 tháng 9 năm 2020), Hợp đồng vay có thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 22 tháng 9 năm 2022 và thời hạn cho vay tối đa không quá 8 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích vay để phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh dệt may. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản được đầu tư để tăng quy mô sản xuất, dự án chiều sâu, mở rộng đầu tư sản xuất hàng may mặc xuất khẩu (xem Thuyết minh số V.9).
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0195/2021/CTV/HĐTDHM ngày 15 tháng 6 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn của Hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Công ty sử dụng toàn bộ tiền gửi của Công ty gửi tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (xem Thuyết minh số V.2) để thế chấp cho khoản vay này.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.1705.240921 ngày 01 tháng 11 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty sử dụng bất động sản tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, thửa đất số 156, TBD số 08, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam và máy móc phục vụ ngành dệt (xem Thuyết minh số V.9) để thế chấp cho khoản vay này.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG2015043/HĐTD ngày 7 tháng 10 năm 2015 và Phụ lục số DNG20152043/HĐTD/PL10 ngày 20 tháng 01 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng vay có thời hạn 14 tháng đến ngày 02 tháng 4 năm 2022 và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu. Công ty sử dụng hàng hóa là nguyên vật liệu và thành phẩm hàng may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh với giá trị tại

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

mọi thời điểm tương đương với dự nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng (xem Thuyết minh số V.7) và khoản phải thu từ đối tác xuất khẩu (xem Thuyết minh số V.3) để đảm bảo cho khoản vay này.

- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sông Hàn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/256967/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 68.600.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm số dư nợ vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/256967/HĐTD ngày 30 tháng 9 năm 2020). Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 30 tháng 11 năm 2022. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất và nhà ở của thửa đất số 82, số 478A6 Điện Biên Phủ, P. Thanh Khê Đông, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng (xem Thuyết minh số V.10 và số V.9) để đảm bảo cho khoản vay này.
- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 25811.21.307.2747030.TD ngày 11 tháng 6 năm 2021 với hạn mức tín dụng 1 là 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức tín dụng 2 là 60.000.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 11 tháng 6 năm 2021 đến ngày 19 tháng 4 năm 2022, và thời hạn cho vay là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh dệt may của doanh nghiệp. Biện pháp bảo đảm là tiền ký quỹ tại MB/ Hợp đồng tiền gửi/thẻ tiết kiệm/ giấy tờ có giá do MB phát hành/ trái phiếu kho bạc, bất động sản hoặc giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án/động sản/ các tài sản đặc biệt khác được phép nhận tài sản bảo đảm theo quy định của MB (không bao gồm hàng tồn kho/ khoản phải thu) theo quy định MB.
- (viii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo như sau:
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2604/2018-HDCVDADT /NHCT480-HACHIBA ngày 26 tháng 4 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.183.741.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 2 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 0908/2018-HDCVDADT /NHCT480-HACHIBA ngày 9 tháng 8 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 2.128.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2009/2018-HDCV-SDBS01/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 4 tháng 10 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.289.900.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2711/2018-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 27 tháng 11 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.295.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2019 số 01/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 13 tháng 05 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 746.410.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 6.5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2019 số 02/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 28 tháng 06 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.858.500.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 6.5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2019 số 03/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 19 tháng 9 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 5.378.300.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 7%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2020 số 01/2020-HDCVDADT/NHCT480-HACHIBA ngày 24 tháng 11 năm 2020 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 5.100.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9,5% và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư mua mới Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2021 số 01/2021-HDCVDADT/NHCT480-HACHIBA ngày 23 tháng 12 năm 2021 với các khoản tiền bằng VND nhưng không vượt quá 725.400.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 10,5% và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư mua mới Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.9).

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.236.007.262 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 8.681.073.900 VND và số dư ngoại tệ là 154.394,5 USD tương đương 3.554.933.362 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 4.650.996.710 VND bao gồm 3.016.820.360 VND và 70.974 USD tương đương 1.634.176.350 VND.

- (ix) Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với chi tiết như sau:
- Các Hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trong năm 2015 với tổng số hạn mức vay là 52.467.176.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay của các Hợp đồng cấp tín dụng là 60 tháng và 120 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay USD là 4%/năm và 4,5%/năm; lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 7,8%/năm). Mục đích của các khoản vay để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị cho ngành dệt và cho dự án xây dựng xí nghiệp may Veston.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.449.140717 ngày 29 tháng 9 năm 2017 với tổng hạn mức là 8.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để hoàn vốn đầu tư mua máy móc thiết bị.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.455.140717 ngày 17 tháng 8 năm 2017 với tổng hạn mức là 14.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.799.040518 ngày 16 tháng 5 năm 2018 với tổng hạn mức là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.791.040518 ngày 26 tháng 6 năm 2018 với tổng hạn mức là 16.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và sửa chữa nhà xưởng.

Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc tại Trụ sở chính của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và thửa đất số 523, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam và các tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.9) và hàng tồn kho trị giá 50.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.7) để đảm bảo cho các khoản vay này.

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 32.743.491.238 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 27.328.584.208 VND và số dư ngoại tệ là 236.769 USD tương đương 5.414.907.030 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 16.605.849.058 VND bao gồm 11.724.133.208 VND và 213.455 USD tương đương 4.881.715.850 VND.

- (x) Công ty có khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 334/2015/VCB-KHDN ngày 9 tháng 11 năm 2015

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

với số tiền vay tối đa là 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ, lãi suất áp là 3,96%/năm. Mục đích của các khoản vay là để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án. Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.9) để thế chấp cho các khoản vay này.

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 312.000 USD tương đương 7.151.040.000 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 240.000 USD tương đương 5.500.800.000 VND.

- (xi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 6255/15/TD-TT/VI ngày 16 tháng 12 năm 2015 với số tiền vay là 18.730.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các khoản vay USD: lãi suất ưu đãi năm đầu tiên là 2,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi, lãi vay được tính bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng (+) 2,5%/năm; Lãi suất các khoản vay VND: 7,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên, các tháng tiếp theo điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng (lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 2,5%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng mở rộng Xí nghiệp May - Veston. Số tiền vay được trả hàng quý sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.9).

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.635.011.961 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 1.488.272.625 VND và số dư ngoại tệ là 93.499,1 USD tương đương 2.146.739.336 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 2.907.988.000 VND bao gồm 1.190.580.000 VND và 74.800 USD tương đương 1.717.408.000 VND.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (*)	Thu khác	Chi/ sử dụng các quỹ	Số cuối năm
Năm trước					
Quỹ khen thưởng	800.651.474	2.718.621.761	1.800.000	(3.353.650.000)	167.423.235
Quỹ phúc lợi	3.063.003.881	543.724.352	-	(469.538.000)	3.137.190.233
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	(88.936.180)	1.359.310.881	-	(831.000.000)	439.374.701
Cộng	3.774.719.175	4.621.656.994	1.800.000	(4.654.188.000)	3.743.988.169
Năm nay					
Quỹ khen thưởng	167.423.235	1.392.282.350	-	(1.525.300.000)	34.405.585
Quỹ phúc lợi	3.137.190.233	598.456.470	-	(3.700.679.000)	34.967.703
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	439.374.701	496.141.175	-	(719.020.000)	216.495.876
Cộng	3.743.988.169	2.486.879.995	-	(5.944.999.000)	285.869.164

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Xem trích lập các quỹ từ lợi nhuận tại Thuyết minh số V.20

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của chênh lệch chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ trong năm và năm trước như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	299.657.677	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(87.237.474)	299.657.677
Số cuối năm	<u>212.420.203</u>	<u>299.657.677</u>

20. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm và năm trước

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số đầu năm	51.992.740.000	16.939.243.713	39.630.933.211	31.710.019.520	140.272.936.444
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.922.823.497	9.922.823.497
Trích lập các quỹ	-	-	7.340.278.755	(11.961.935.749)	(4.621.656.994)
Chia cổ tức				(15.597.822.000)	(15.597.822.000)
Số cuối năm	<u>51.992.740.000</u>	<u>16.939.243.713</u>	<u>46.971.211.966</u>	<u>14.073.085.268</u>	<u>129.976.280.947</u>
Năm nay					
Số đầu năm	51.992.740.000	16.939.243.713	46.971.211.966	14.073.085.268	129.976.280.947
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.292.374.207	12.292.374.207
Trích lập các quỹ	-	-	2.679.162.344	(5.166.042.339)	(2.486.879.995)
Chia cổ tức	-	-		(5.199.274.000)	(5.199.274.000)
Số cuối năm	<u>51.992.740.000</u>	<u>16.939.243.713</u>	<u>49.650.374.310</u>	<u>16.000.143.136</u>	<u>134.582.501.159</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 51.992.740.000 VND đã được các cổ đông góp đủ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	13.040.290.000	25,08	13.040.290.000	25,08
Ông Huỳnh Văn Chính	5.046.290.000	9,71	5.046.290.000	9,71
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	5.525.000.000	10,63	5.525.000.000	10,63
Ông Đặng Văn Trường	2.200.000.000	4,23	2.200.000.000	4,23
Ông Trần Xuân Hòa	269.000.000	0,52	269.000.000	0,52

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông khác	38.952.450.000	74,92	38.952.450.000	74,92
Ông Nguyễn Xuân Anh	3.246.250.000	6,24	3.246.250.000	6,24
Ông Lâm Trọng Lương	4.992.310.000	9,60	4.992.310.000	9,60
Ông Nguyễn Đình Trường	3.080.000.000	5,92	3.080.000.000	5,92
Ông Nguyễn Xuân Tùng	3.787.500.000	7,28	3.787.500.000	7,28
Cổ đông khác	23.846.390.000	45,86	23.846.390.000	45,86
Cộng	51.992.740.000	100,00	51.992.740.000	100,00

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phần đã chào bán ra công chúng	5.199.274	5.199.274
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>5.199.274</i>	<i>5.199.274</i>
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
<i>Cổ phần phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.199.274	5.199.274
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>5.199.274</i>	<i>5.199.274</i>
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Công ty tạm trích bổ sung Quỹ Khen thưởng và Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 với số tiền là 800.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ là 6,51% lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Chi tiết phân phối lợi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chia cổ tức	5.199.274.000	15.597.822.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.679.162.344	7.340.278.755
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.486.879.995	4.621.656.994
<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>1.392.282.350</i>	<i>2.718.621.761</i>
<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>598.456.470</i>	<i>543.724.352</i>
<i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý</i>	<i>496.141.175</i>	<i>1.359.310.881</i>
Cộng	10.365.316.339	27.559.757.749

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**22. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a) Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trong vòng 1 năm	3.973.346.731	3.973.346.731
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	15.893.386.924	15.893.386.924
Sau 5 năm	127.809.319.847	131.782.666.578
Cộng	<u>147.676.053.502</u>	<u>151.649.400.233</u>

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất để làm trụ sở Công ty theo Hợp đồng thuê đất số 95/HD-TĐ ngày 30 tháng 12 năm 2009 ký kết với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Phụ lục hợp đồng thuê đất ngày 15 tháng 8 năm 2019. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày ký Quyết định cho thuê đất (tháng 3 năm 2009), đơn giá thuê là 63.801/VND/m²/năm. Năm 2021, Công ty đã nộp tiền thuê đất là 3.973.346.731 VND (năm 2020: 3.739.511.856 VND).

b) Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	143.488,88	1.138.380,81
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	594,09	605,71

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	841.046.826.270	757.901.367.548
Doanh thu bán hàng hóa	25.350.682.036	5.800.476.789
Doanh thu bán thành phẩm	814.894.882.560	751.761.882.645
Doanh thu khác	801.261.674	339.008.114
Các khoản giảm trừ doanh thu	(68.812.935)	(6.127.500)
Giảm giá hàng bán	(68.812.935)	-
Hàng bán bị trả lại	-	(6.127.500)
Doanh thu thuần	<u>840.978.013.335</u>	<u>757.895.240.048</u>

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa	25.250.473.136	5.904.664.727
Giá vốn thành phẩm	731.536.348.089	672.534.429.185
Cộng	<u>756.786.821.225</u>	<u>678.439.093.912</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.666.360.817	2.776.542.536
Lãi tiền cho vay, trái phiếu	107.250.000	116.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.583.972.832	4.958.601.746
Doanh thu tài chính khác	190.424.348	167.427.934
Cộng	<u>13.548.007.997</u>	<u>8.018.822.216</u>

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	17.817.425.765	23.716.616.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.756.778.158	3.071.171.211
Cộng	<u>24.574.203.923</u>	<u>26.787.787.543</u>

5. Chi phí bán hàng

Chi phí bao bì	69.899.982	7.390.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.986.616
Thuế, phí và lệ phí	2.216.512.619	2.199.635.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.790.975.692	3.086.923.116
Chi phí bán hàng khác	2.829.357.971	2.605.828.693
Cộng	<u>9.906.746.264</u>	<u>7.901.764.326</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	24.413.975.728	16.722.055.556
Chi phí vật liệu quản lý	2.481.807.452	3.289.149.851
Chi chi đồ dùng văn phòng	744.961.511	537.078.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.657.750.043	1.526.512.133
Thuế, phí và lệ phí	4.095.763.921	4.900.166.408
Chi phí dự phòng	7.310.851.077	166.568.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.378.237.236	4.775.590.489
Chi phí bằng tiền khác	8.599.353.819	9.613.948.842
Cộng	<u>54.682.700.787</u>	<u>41.531.070.573</u>

7. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác	6.686.833.076	1.157.049.735
Lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	584.039.932	-
Khách hàng hỗ trợ, bồi thường hàng lỗi	992.267.091	214.226.747
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	-	18.980.000
Xử lý công nợ không đòi	78.320.521	716.460.944
Thu tiền bồi thường	4.766.933.593	145.701.000
Thu nhập khác	265.271.939	61.681.044
Chi phí khác	157.946.552	390.620.695
Xử lý công nợ	1.801.378	62.266
Chi phí khác	156.145.174	390.558.429
Lợi nhuận thuần khác	<u>6.528.886.524</u>	<u>766.429.040</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.104.435.657	12.020.774.950
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>	<i>2.910.429.461</i>	<i>734.153.428</i>
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.459.722.712	2.446.429.228
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(549.293.251)	(1.712.275.800)
Thu nhập chịu thuế	18.014.865.118	12.754.928.378
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.602.973.024	2.550.985.676
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm liên quan đến chi phí chi cho lao động nữ	(703.674.100)	(752.691.900)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.899.298.924	1.798.293.776

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

9. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	(436.187.372)	1.498.288.386
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(87.237.474)	299.657.677

10. Lãi trên cổ phần**a) Lãi cơ bản trên cổ phần**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.292.374.207	9.922.823.497
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.089.703.615)	(1.686.879.995)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	10.202.670.592	8.235.943.502
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	5.199.274	5.199.274
Lãi cơ bản trên cổ phần	1.962	1.584

b) Lãi suy giảm trên cổ phần

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	10.202.670.592	8.235.943.502
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phần phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phần	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	10.202.670.592	8.235.943.502

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	5.199.274	5.199.274
Lãi suy giảm trên cổ phần	1.962	1.584
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.488.905.151	290.382.251.328
Chi phí nhân công	399.452.722.966	363.892.257.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.874.152.274	38.768.845.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.778.158.428	22.830.401.677
Chi phí khác bằng tiền	26.663.312.396	21.959.654.324
Cộng	812.257.251.215	737.833.410.698

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	231.412.317	80.735.141
Lãi ngân hàng nhập gốc	1.545.280.885	2.088.178.115
Phải trả chi phí lãi vay	743.176.735	1.131.263.619
Phải trả tiền mua sắm, xây dựng tài sản trong năm	163.350.000	507.382.759
Cổ tức tạm ứng năm trước	-	463.142.958
Phải trả cổ tức	92.513.942	94.393.992

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm	80.735.141	-
Chi phí lãi vay năm trước đã trả trong năm	1.131.263.619	544.935.285
Cổ tức năm trước đã trả trong năm	94.393.992	-
Trả trước tiền mua sắm, xây dựng tài sản	788.655.347	1.640.837.926
Tiền mua sắm, xây dựng tài sản phải trả năm trước đã trả trong năm	507.382.759	131.195.350

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trong vòng 1 năm	34.090.909	-
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.306.909.092	1.014.272.728
Sau 5 năm	4.531.628.791	4.858.356.064
Cộng	<u>5.872.628.792</u>	<u>5.872.628.792</u>

Các khoản thu tiền cho thuê hoạt động thể hiện chi tiết:

- Hợp đồng thuê 3.748 m² mặt bằng (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, diện tích cho thuê chỉ còn 1.188 m²) số 05/HĐKT/DM29/3-PTNL ngày 14 tháng 10 năm 2020, thời hạn cho thuê là 20 năm từ ngày 9 tháng 11 năm 2020, giá cho thuê là 50.000 VND/m²/năm (bao gồm thuế GTGT).
- Hợp đồng thuê 6.000 m² mặt bằng số 04/HĐKT/DM29/3-PTNL ngày 9 tháng 10 năm 2020, thời hạn cho thuê là 20 năm từ ngày 15 tháng 11 năm 2020, giá cho thuê là 50.000 VND/m²/năm (bao gồm thuế GTGT).

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch HĐQT	362.210.000	335.910.000
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó chủ tịch HĐQT	253.550.000	235.130.000
Ông Lâm Trọng Lương	Ủy viên HĐQT	181.100.000	167.960.000
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên HĐQT	181.100.000	167.960.000
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT	1.261.630.700	1.220.407.400
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	561.576.000	568.234.000
Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng Ban kiểm soát Thành viên Ban kiểm	330.217.100	338.784.200
Bà Lê Thị Thúy Lan	soát	54.340.000	50.390.000
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên Ban kiểm soát	168.538.300	166.851.000
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thư ký HĐQT	317.909.325	307.807.400
Cộng		<u>3.672.171.425</u>	<u>3.559.434.000</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản vay	354.904.175.212	452.663.249.413
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(7.019.802.976)	(28.859.441.506)
Nợ thuần	347.884.372.236	423.803.807.907
Vốn chủ sở hữu	134.582.501.159	129.976.280.947
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	258%	326%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính				
Tiền	7.019.802.976	7.019.802.976	28.859.441.506	28.859.441.506
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47.485.480.593	47.485.480.593	33.590.199.708	33.590.199.708
Phải thu của khách hàng	135.660.412.870	135.660.412.870	130.858.140.758	130.858.140.758
Phải thu khác	422.648.662	422.648.662	173.363.326	173.363.326
Cộng	190.588.345.101	190.588.345.101	193.481.145.298	193.481.145.298

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	73.241.632.632	73.241.632.632	64.455.739.733	64.455.739.733
Chi phí phải trả	4.672.546.078	4.672.546.078	2.367.460.470	2.367.460.470
Phải trả khác	38.775.933.325	38.775.933.325	36.527.148.064	36.527.148.064
Các khoản vay	354.904.175.212	354.904.175.212	452.663.249.413	452.663.249.413
Cộng	471.594.287.247	471.594.287.247	556.013.597.680	556.013.597.680

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá)

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty là sản xuất các sản phẩm ngành may mặc và ngành dệt khăn, phần lớn là sản xuất đơn hàng xuất khẩu. Nguyên vật liệu chính để sản xuất các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt là vải và sợi các loại, chủ yếu được nhập khẩu từ nước ngoài. Ngoài ra, máy móc thiết bị ngành dệt may cũng thường xuyên đầu tư thay đổi, mua sắm mới,... do đó, Công ty cũng nhập khẩu các thiết bị này. Hoạt động sản xuất xuất khẩu chiếm phần lớn trong Công ty, nhu cầu lớn rất lớn cho nên Công ty cần các nguồn vốn vay từ các ngân hàng trong nước, đặc biệt là các khoản vay ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi số của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên ngoại tệ	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ
Đôla Mỹ (USD)	5.952.836,88	14.784.766,10	(8.831.929,22)	6.642.865,81	17.364.414,13	(10.721.548,32)
Quy đổi VND	134.712.241.145	339.202.025.962	(204.489.784.817)	152.867.465.393	402.032.283.280	(249.164.817.887)
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	594,09	-	594,09	605,71	-	605,71
Quy đổi VND	15.025.432	-	15.025.432	16.963.781	-	16.963.781

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ (USD).

Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của USD so với VND tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 2.044.897.848 VND (năm 2020: 2.491.648.179 VND).

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu về cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng chịu lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mệ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính	47.485.480.593	33.590.199.708
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	45.985.480.593	32.090.199.708
Trái phiếu	1.500.000.000	1.500.000.000
Nợ phải trả tài chính	354.904.175.212	452.663.249.413
Các khoản vay	354.904.175.212	452.663.249.413
Tài sản (nợ phải trả) tài chính thuần	<u>(307.418.694.619)</u>	<u>(419.073.049.705)</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng tương ứng là 3.074.186.946 VND (năm 2020: 4.190.730.497 VND).

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá hàng hóa là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Quản lý về rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất kinh doanh và mức nguyên vật liệu một cách hợp lý để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu trả trước, trả tiền ngay hoặc yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập Báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro ở khoản phải thu khách hàng là không đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền	7.019.802.976	-	-	7.019.802.976
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.985.480.593	-	1.500.000.000	47.485.480.593
Phải thu của khách hàng	135.660.412.870	-	-	135.660.412.870
Phải thu khác	422.648.662	-	-	422.648.662
Cộng	189.088.345.101	-	1.500.000.000	190.588.345.101
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	73.241.632.632	-	-	73.241.632.632
Chi phí phải trả	4.672.546.078	-	-	4.672.546.078
Phải trả khác	15.855.933.325	22.920.000.000	-	38.775.933.325
Các khoản vay	328.804.258.519	26.099.916.693	-	354.904.175.212
Cộng	422.574.370.554	49.019.916.693	-	471.594.287.247
Chênh lệch thanh khoản thuần	(233.486.025.453)	(49.019.916.693)	1.500.000.000	(281.005.942.146)
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền	28.859.441.506	-	-	28.859.441.506
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.090.199.708	-	1.500.000.000	33.590.199.708
Phải thu của khách hàng	130.858.140.758	-	-	130.858.140.758
Phải thu khác	173.363.326	-	-	173.363.326
Cộng	191.981.145.298	-	1.500.000.000	193.481.145.298

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

